|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | ----------------------------------------------- |

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý**

**DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2016/NĐ-CP NGÀY 24/12/2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÍ BVMT ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

*(Kèm theo Công văn số /BTC-CST ngày / /2022 của Bộ Tài chính)*

*---------------------------------------------------*

Thực hiện Chương trình công tác năm 2022 của Chính phủ[[1]](#footnote-1), Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản.

- Ngày 30/11/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 13623/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Hiệp hội Doanh nghiệp địa chất và khoáng sản Việt Nam (Hiệp hội ĐCKS); Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn TKV); Tổng công ty Thép Việt Nam về dự án Nghị định; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.

Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự án Nghị định. Trong đó, Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, địa phương và tổ chức liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ dự án Nghị định. Theo đó, dự thảo Nghị định đã được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP còn phù hợp, đồng thời tiếp thu các kiến nghị để phù hợp với thực tế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Ngày 18/4/2022, Bộ Tài chính có công văn số 3527/BTC-CST gửi xin ý kiến 05 Bộ: Tư pháp, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư và Tài nguyên và Môi trường về hồ sơ trình dự án Nghị định.

- Bộ Tài chính đã tổ chức nhiều cuộc họp với một số Bộ và địa phương liên quan để nghiên cứu tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

- Ngày 22/6/2022, Bộ Tài chính tiếp tục có công văn số 5879/BTC-CST gửi xin ý kiến 05 Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Công Thương; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; UBND một số tỉnh: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Trị, Quảng Bình, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Lào Cai; Tập đoàn TKV; Hiệp hội ĐCKS.

Dự thảo Nghị định gồm 03 Chương 11 Điều quy định về: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; đối tượng chịu phí; tổ chức thu phí; người nộp phí; các trường hợp miễn phí; mức phí; phương pháp tính phí; kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí; tổ chức thực hiện; hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định của 70 cơ quan, tổ chức. Cơ bản các ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định, ngoài ra có thêm ý kiến để hoàn thiện dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định. Trong đó, tập trung vào 06 nhóm vấn đề như sau:

- Người nộp phí.

- Các trường hợp được miễn phí.

- Phương pháp tính phí.

- Tổ chức thực hiện.

- Biểu khung mức phí.

- Sửa đổi câu chữ nhằm đảm bảo minh bạch, đồng bộ với quy định tại Luật Khoáng sản, Luật Quản lý thuế và Luật Dầu khí.

**I. Về người nộp phí**

**1. Tại** **Điều 4 dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến quy định**:

“***Điều 4. Người nộp phí***

*Người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là tổ chức, cá nhân khai thác các khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định này, bao gồm:*

*1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản gồm:*

*a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;*

*b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.*

*2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản.*

*3. Tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản là người nộp phí”.*

**2. Ý kiến tham gia**

(i) Một số địa phương (các tỉnh: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Tĩnh và Yên Bái) đề nghị sửa đổi quy định về người nộp phí nhằm bao quát đầy đủ các trường hợp được phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

- Tại Điều 51 Luật Khoáng sản quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, bao gồm:

“1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã.

2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản”.

- Tại Điều 65 Luật Khoáng sản quy định: Tổ chức, cá nhân thực hiện “dự án đầu tư xây dựng công trình” khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác thì được thu hồi khoáng sản.

Như vậy, pháp luật về khoáng sản đã quy định cụ thể các trường hợp được phép khai thác khoáng sản, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến nêu trên, trình Chính phủ sửa khoản 1, 2 Điều 4 dự thảo Nghị định, quy định người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản bao gồm: *Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật khoáng sản.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định).

(ii) Bộ TN&MT đề nghị bổ sung người nộp phí gồm các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được phép tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện dịch vụ dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí.

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

- Theo quy định tại Điều 1 Luật Khoáng sản thì: Khoáng sản là dầu thí không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

- Theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều 3 Luật Dầu khí thì: Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện dịch vụ dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí.

- Tại dự thảo Nghị định đã quy định thu phí đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than. Nội dung này kế thừa theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

Để bảo đảm thống nhất, đồng bộ, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp thu ý kiến của Bộ TN&MT, bổ sung quy định người nộp phí bao gồm: *Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được phép khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện dịch vụ dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định).

(iii) Một số ý kiến khác (Bộ TN&MT, tỉnh Quảng Nam) đề nghị bỏ quy định thu phí đối với trường hợp “Tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản”. Vì mọi trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đều phải được cấp phép và khi khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân này đã nộp phí BVMT theo quy định. Khi đó, tổ chức, cá nhân khai thác sẽ là người nộp phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo giải trình như sau:

- Nội dung quy định về tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua tại dự thảo Nghị định được kế thừa theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP[[2]](#footnote-2).

- Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế Tài nguyên: “c) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế”.

- Tại cuộc họp ngày 04/5/2022, Cục Thuế tỉnh Nghệ An phản ánh: Trên thực tế, khoáng sản do tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua được sử dụng cho các công trình xây dựng. Vì vậy, nếu phát hiện vi phạm trong khai thác thì rất khó thu hồi khoáng sản. Trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua tự khai, tự nộp phí thì nên thu phí để bảo đảm không thất thu NSNN và bảo đảm bình đẳng với các trường hợp khác. Đề nghị quy định thu phí tương tự như thu thuế tài nguyên trong Luật Thuế tài nguyên.

Để phù hợp với thực tế, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản bao gồm: *Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp phí thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp phí.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định).

**II. Về các trường hợp được miễn phí**

**1. Tại Điều 5 dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến quy định:**

***“Điều 5. Các trường hợp được miễn phí***

*1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.*

*2. Tổ chức, cá nhân khai thác đất đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, thiên tai.*

*3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản* *sử dụng đất, đá bốc xúc thải ra để cải tạo, phục hồi môi trường tại nơi khai thác theo phương án cải tạo phục hồi môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức, cá nhân tự khai và tự chịu trách nhiệm về số lượng đất, đá bốc xúc sử dụng cải tạo, phục hồi môi trường”.*

**2. Ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định**

a) Một số địa phương (tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Hà Giang):

(i) Đề nghị làm rõ các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản sử dụng một phần sản lượng cung cấp, phục vụ san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai. Đối với phần sản lượng này có được miễn phí BVMT không?

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

Nội dung khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định được kế thừa quy định hiện hành tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, quy định này được áp dụng từ năm 2003 đến nay. Để tránh vướng mắc trong thực hiện, đồng thời đề cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xác định đối tượng được miễn phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung vào khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định nội dung sau: *“Trường hợp đất đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xác định khối lượng đất, đá thuộc đối tượng miễn phí. Số lượng đất, đá sử dụng cho mục đích khác phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản”.*

(ii) Việc miễn phí cho trường hợp *“sử dụng đất, đá bốc xúc thải ra để cải tạo, phục hồi môi trường tại nơi khai thác”* làchưa phù hợp, không đảm bảo công bằng có nguy cơ thất thu NSNN.

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

Thực tế, mỗi mỏ khoáng sản có đặc điểm riêng:

- Có mỏ phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường (có thông tin về khối lượng đất đá cần sử dụng để cải tạo môi trường), có mỏ không phải lập.

- Có mỏ phải gạt toàn bộ lớp đất đá phủ trên bề mặt mỏ trước khi khai thác (như khai thác bô-xít phải bóc lớp đất bề mặt chuyển vào khu vực lưu trữ, bãi thải), có mỏ phát sinh lớp đất đá phải thải bỏ cùng quá trình khai thác quặng khoáng sản.

- Có mỏ có số lượng đất đá thải bỏ lớn hơn số lượng đất đá dùng để phục hồi môi trường sau khai thác, có mỏ phải đi mua đất đá để san lấp khu vực khai thác.

Phí BVMT khai nộp theo tháng, trong khi hoạt động phục hồi môi trường thực hiện khi kết thúc khai thác mỏ (có mỏ kéo dài hơn 10 năm). Trường hợp doanh nghiệp được miễn phí BVMT đối với toàn bộ khối lượng đất đá thải phục vụ công tác cải tạo, phục hồi môi trường ngay từ thời điểm bắt đầu khai thác nhưng doanh nghiệp kết thúc khai thác sớm hoặc trả lại giấy phép nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ thì có nguy cơ thất thu NSNN.

 Với những phân tích nêu trên cho thấy, sẽ khó khăn trong theo dõi, đối chiếu số lượng đất đá dùng để cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác. Đặc biệt, đối với mỏ không phải lập phương án cải tạo môi trường, không có dữ liệu về đất đá sự dụng để cải tạo môi trường sau khai thác; phụ thuộc vào doanh nghiệp tự khai.

Đất đá thải dùng để cải tạo phục hồi môi trường có mức phí thấp (200 đồng/m3), chẳng hạn, doanh nghiệp sử dụng 10.000 m3 để san lấp cải tạo môi trường, thì số phí phải nộp đối với lượng đất đá này chỉ là 2.000.000 đồng. Số này không ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp.

Nội dung quy định miễn phí tại khoản 3 Điều 5 dự thảo Nghị định nêu trên được bổ sung theo đề xuất tại công văn số 3349/BTNMT-KHTC ngày 18/6/2021 của Bộ TN&MT (hiện hành không miễn phí đối với trường hợp này). Vì vậy, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của địa phương, bỏ quy định miễn phí tại khoản 3 Điều 5 dự thảo Nghị định.

b) Bộ TN&MT đề nghị sửa các trường hợp miễn phí thành *“hoạt động khai thác…”* thay thế cho *“tổ chức, cá nhân khai thác”*.

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

Tại điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT quy định: Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Tại Điều 2 dự thảo Nghị định đã quy định: “Đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là hoạt động khai thác …”

Để bảo đảm thống nhất, Bộ Tài chính chỉnh lý Điều 5 dự thảo Nghị định theo hướng quy định miễn phí cho*“hoạt động”* khai thác khoáng sản.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 5 dự thảo Nghị định).

**III. Về phương pháp tính phí**

**1. Về hệ số tính phí (hệ số K)**

**a) Tại khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến quy định**: *“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí tính theo công thức: F = [(Q1 x f1) + (Q2 x f2)] x K.*

*Trong đó: - F là số phí BVMT phải nộp trong kỳ. - Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m3). - Q2 là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m3). - f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200đ/m3. - f2 là mức phí tương ứng từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m3). - K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó: + Khai thác lộ thiên (gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1; + Khai thác hầm lò và hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và trường hợp còn lại): K = 1”.*

**b) Ý kiến tham gia**

Một số địa phương (Các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Đồng Tháp và Đà Nẵng) đề nghị: (i) Làm rõ cơ sở, căn cứ và ý nghĩa của áp dụng hệ số khai thác K; (ii)Sửa hệ số K = 0,9 để khớp với quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

**c) Bộ Tài chính báo cáo giải trình như sau:**

- Tại khoản 2 Điều 136 Luật BVMT:Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Mức phí BVMT xác định trên cơ sở mức độ tác động xấu đến môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản.

Tùy phương pháp khai thác khác nhau (lộ thiên hay hầm lò) thì mức độ tác động xấu đến môi trường là khác nhau. Hệ số K tại dự thảo Nghị định thể hiện mức độ gây ô nhiễm môi trường (khai thác khoáng sản lộ thiên có mức thu phí cao hơn khai thác hầm lò, do khai thác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường hơn). Nội dung này được kế thừa theo quy quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP và phù hợp với Điều 136 Luật BVMT.

- Tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP, hệ số K thể hiện hệ số thu hồi khoáng sản, không đồng nhất với hệ số K tại dự thảo Nghị định.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

**2. Về phương pháp tính phí đối với khoáng sản chứa nhiều kim loại**

**a) Tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định:**

“*4. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm, căn cứ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận, người nộp phí xác định số lượng khoáng sản nguyên khai đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”.*

**b) Ý kiến tham gia**

- Các Bộ: TN&MT, KH&ĐT; Ủy ban Quản lý vốn; các tỉnh: Hà Tĩnh, Hà Giang, Yên Bái, Cao Bằng, Tuyên Quang; Tập đoàn TKV, Công ty Núi Pháo:Đề nghị căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không căn cứ vào Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản do có thể có sự khác biệt so với các quyết định phê duyệt cuối cùng.

- Tỉnh Thái Nguyên đề nghị: Xác định tỷ lệ khối lượng của từng loại khoáng sản trong khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong 03 năm. Đồng thời, quy định cơ quan TN&MT chủ trì trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ khối lượng của từng loại khoáng sản có trong khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ.

- Bộ TN&MT và Hiệp hội ĐCKS:Mỏ khoáng sản chứa nhiều kim loại có tính đặc thù cao, khác nhau giữa các vùng; theo đó, để thống nhất giữa các địa phương khi triển khai thực hiện, cần làm rõ việc xác định tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng lượng khoáng sản nguyên khai khi tính số phí phải nộp đối với khoáng sản chứa nhiều kim loại, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tỷ lệ từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng lượng khoáng sản nguyên khai*  | *= =* | *Hàm lượng trung bình của từng loại khoáng sản**có trong quặng nguyên khai khai thác* |
| *Tổng hàm lượng trung bình của các loại khoáng sản có trong quặng nguyên khai khai thác trong kỳ* |

**c) Bộ Tài chính báo cáo giải trình như sau:**

Tại nhiều cuộc họp trao đổi, Bộ Tài chính được biết: Việc xác định tỷ lệ từng loại khoáng sản theo hàm lượng là khó khăn và có thể không chính xác vì: Hàm lượng trong Quyết định phê duyệt trữ lượng (kết quả thăm dò khoáng sản) và hàm lượng khoáng sản thực tế khai thác khác nhau.

Để bảo đảm tính ổn định, khả thi và phù hợp với thực tế về khối lượng, chất lượng từng loại khoáng sản, công nghệ chế biến tại địa phương, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ quy định như dự thảo Nghị định: Giao UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều kim loại để tính phí BVMT phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định).

**3. Về khai thác than lẫn đất đá bóc, đất đá thải**

**a) Tại dự thảo Nghị định:** Dự thảo Nghị định chưa quy định một khoản riêng về phương pháp tính phí đối với trường hợp khai thác than lẫn đất đá bóc, đất đá thải; khoáng sản tận thu và trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản.

**b) Ý kiến tham gia**

**- Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh và Tập đoàn TKV** đề nghị bổ sung quy định đối với trường hợp khai thác than có lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải bỏ và giao UBND cấp tỉnh quy đổi ra than nguyên khai để tính phí BVMT. Vì ngoài khối lượng than nguyên khai được phép khai thác, doanh nghiệp được khai thác than lẫn trong đất đá, trong các vỉa (than hàm lượng thấp). Than này không xác định được lượng nguyên khai theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP mà phải qua sàng tuyển. Cần bổ sung quy định riêng về khai thác loại than này.

Đề nghị bổ sung quy định giao UBND cấp tỉnh quy đổi khoáng sản trường hợp khai thác tận thu ra khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT. Lý do, hoạt động khai thác tận thu là khai thác khoáng sản còn lại trong mỏ (khai thác lại) khó xác định lượng khoáng sản nguyên khai tính phí như khoáng sản khai thác mới.

**- TP. Đà Nẵng**: Đề nghị bổ sung quy định xác định số lượng khoáng sản để tính phí đối với tổ chức, cá nhân là đầu mối thu mua khoáng sản.

**c) Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:**

Để bảo đảm thống nhất, tạo thuận lợi cho việc áp dụng, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định:

- Đối với trường hợp thu hồi than lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải, số phí BVMT phải nộp = Khối lượng than nguyên khai thu hồi x Mức phí tương ứng của khoáng sản than.

Trường hợp than lẫn trong đất đá phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến trên địa bàn, Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Đối với khoáng sản tận thu quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này:

+ Xác định số phí phải nộp theo quy định hiện hành (về xác định khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế và khoáng sản chứa nhiều kim loại).

+ Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản: Số phí phải nộp = Khối lượng khoáng sản thu mua x Mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 5, 6, 7 Điều 7 dự thảo Nghị định).

**IV. Về tổ chức thực hiện**

**1. Về việc phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan TN&MT**

**a) Tại điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định**:

*“2. Cơ quan thuế địa phương có trách nhiệm:* ... *e)* *Căn cứ kê khai của người nộp phí về số lượng đất đá bốc xúc thải ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm khi kết thúc năm tài chính hoặc đến thời điểm chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp; trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan thuế nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí có trách nhiệm chuyển cơ quan TN&MT thông tin chi tiết về số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm trên địa bàn...*

*3. Cơ quan TN&MT có trách nhiệm đối chiếu số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác do người nộp phí kê khai với dữ liệu đã có tại cơ quan TN&MT; Trường hợp số lượng do người nộp phí kê khai không phù hợp với số lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác, không phù hợp thực tế hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan TN&MT sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác.*

*Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, cơ quan TN&MT có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế”.*

**b) Ý kiến tham gia**

(i) Một số địa phương (các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Thái Nguyên và Bình Thuận): Đề nghị sửa đổi lại thời gian cơ quan thuế chuyển thông tin đến cơ quan TN&MT và thời gian cơ quan TN&MT chuyển đến cơ quan thuế cho phù hợp. Vì thời gian xác định số liệu khoáng sản nguyên khai và đất đá bốc xúc của một dự án là mất nhiều thời gian. Đề nghị quy định thời điểm để tính là *“sau thời hạn nộp hồ sơ quyết toán phí”.*

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

- Nội dung nêu trên là quy định bổ sung mới so với Nghị định số 164/2016/ND-CP và theo đề nghị của địa phương. Nội dung này tương tự quy định tại Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế tài nguyên[[3]](#footnote-3).

- Thực tế cho thấy, trong quá trình thực hiện thuế tài nguyên, đã có một số địa phương phản ánh về thời gian phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan TN&MT quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngắn, chưa bảo đảm thời gian để các cơ quan phối hợp tốt trong việc xác minh thông tin.

- Tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 44 Luật Quản lý thuế năm 2019, quy định thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau: *“2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau: a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;*

*... 4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện”.*

Căn cứ quy định nêu trên, để tạo thuận lợi cho cơ quan thuế, cơ quan TN&MT trong việc phối hợp xác định khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong kỳ, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định việc phối hợp giữ cơ quan thuế và cơ quan TN&MT như sau: *“2. Cơ quan Thuế địa phương có trách nhiệm:*

*...d) Chậm nhất là trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, căn cứ hồ sơ quyết toán phí năm (dương lịch) theo quy định của pháp luật quản lý thuế, cơ quan thuế nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí có trách nhiệm chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường thông tin chi tiết về khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm theo từng Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn.*

*Trường hợp quyết toán phí không theo năm dương lịch, chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh: Cơ quan thuế chuyển thông tin cho cơ quan TN&MT trong thời gian 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ quyết toán phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.*

*đ) Chậm nhất là trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp và thông tin công khai: Khối lượng khoáng sản khai thác, khối lượng đất đá bóc, đất đá thải, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và của UBND cấp tỉnh để người dân được biết.*

*3. Cơ quan TN&MT có trách nhiệm đối chiếu số lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác theo từng Giấy phép do người nộp phí kê khai với dữ liệu đã có tại cơ quan TN&MT; Trường hợp khối lượng do người nộp phí kê khai không phù hợp với khối lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác, không phù hợp thực tế hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan TN&MT thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác.*

*Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, trường hợp doanh nghiệp kê khai không đúng khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác, cơ quan TN&MT có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế”.*

(ii) Tỉnh Nghệ An: Đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm cụ thể của cơ quan chuyên môn tại địa phương trong việc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND, cụ thể bổ sung thêm điểm b khoản 3 Điều 9: *“**3. Cơ quan TN&MT có trách nhiệm:*

*....b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao và xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh; chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND cấp tỉnh để ban hành Nghị quyết về mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này”.*

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo giải trình như sau:

Tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định đã quy định: UBND có trách nhiệm trình HĐND cấp tỉnh để ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tại địa phương.

Như vậy, việc trình HĐND cấp tỉnh để ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Vì vậy, việc giao cho cơ quan nào chuyên môi nào trong tỉnh xử lý vướng mắc, chủ trì tham mưu cho UBND cấp tỉnh xây dựng mức thu phí, đơn vị tính phí thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ không cần bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan TN&MT như ý kiến của tỉnh Nghệ An nêu trên.

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định).

**V. Về Biểu khung mức phí BVMT**

**1. Về khung mức phí đối với quặng titan**

a) Dự thảo Nghị định: Tại điểm 3 mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức phí đối với quặng titan từ 50.000 - 70.000 đồng/tấn.

b) Ý kiến tham gia

(i) Tập đoàn TKV đề nghị điều chỉnh giảm khung mức phí đối với quặng titan từ 50.000 - 70.000 đồng/tấn xuống còn từ 600 - 700 đồng/tấn. Vì nếu tính phí BVMT đối với quặng titan nguyên khai theo đúng quy định thì số phí BVMT phải nộp từ 8.470.000 - 14.630.000 đồng/tấn. Trong khi đó, giá bán quặng titan hiện nay khoảng 3.000.000 đồng/tấn[[4]](#footnote-4).

(ii) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đều đề xuất giảm khung mức phí đối với quặng titan để phù hợp với thực tế khai thác.

c) Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

Để hài hòa lợi ích của Nhà nước, địa phương và doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm khung mức phí đối với quặng titan từ 50.000 - 70.000 đồng/tấn xuống còn từ 10.000 - 70.000 đồng/tấn. Theo đó, mức tối thiểu bằng mức tối thiểu thấp nhất đối với quặng khoáng sản kim loại (quặng nhôm, bô-xít), mức tối đa bằng mức tối đa đối với quặng titan quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

**2. Về khung mức phí đối với quặng cromit**

a) Dự thảo Nghị định: Tại điểm 12 mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức phí đối với quặng cromit từ 40.000 - 60.000 đồng/tấn.

b) Ý kiến tham gia

(i) Tập đoàn TKV đề nghị điều chỉnh giảm khung mức phí đối với quặng cromit từ 40.000 - 60.000 đồng/tấn xuống còn từ 2.000 - 5.000 đồng/tấn. Vì nếu tính phí BVMT đối với quặng cromit theo khung mức phí quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP thì giá thành sản phẩm quặng cromit sẽ cao hơn giá bán quặng cromit. Hiện giá bán quặng cromit khoảng 3.600.000 đồng/tấn, trong khi giá thành sản phẩm quặng cromit là 6.159.220 đồng/tấn (gồm phí BVMT là 3.179.220 đồng/tấn và chi phí sản xuất cromit khoảng 2.980.000 đồng/tấn). Dẫn đến, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động (như công ty Ferocrom Thanh Hóa, công ty cổ phần Cromit Việt Nam)[[5]](#footnote-5).

(ii) Một số cơ quan, tổ chức (Bộ TN&MT, Ủy ban Quản lý vốn, Sở TN&MT tỉnh Thanh Hóa, Hiệp hội ĐCKS đều đề nghị giảm khung mức phí đối với quặng cromit để phù hợp với thực tế khai thác.

c) Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

- Qua thu thập thông tin từ Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Tập đoàn TKV được biết: Hiện chỉ tỉnh Thanh Hóa có quặng cromit. Tính đến nay, tại Việt Nam không có doanh nghiệp nào đang thực hiện khai thác quặng cromit.

- Bộ TN&MT, Ủy ban Quản lý vốn đề nghị xem xét kiến nghị của Tập đoàn TKV và không có ý kiến về mức giảm cụ thể. Hiệp hội ĐCKS, Sở TN&MT và Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa đều đề xuất giảm khung mức thu phí theo đề xuất của Tập đoàn TKV.

Để phù hợp với thực tế khai thác, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức phí tối thiểu đối với quặng cromit từ 40.000 đồng/tấn xuống 10.000 đồng/tấn (bằng mức phí tối thiểu thấp nhất đối với quặng khoáng sản kim loại quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) và giữ mức tối đa là 60.000 đồng/tấn như quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Theo đó, khung mức phí BVMT đối với quặng cromit từ 10.000 - 60.000 đồng/tấn.

(Nội dung này thể hiện tại điểm 13 mục I Biểu khung mức phí).

**3. Về khung mức phí đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

***3.1. Tại Biểu khung mức phí kèm theo dự thảo Nghị định quy định:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại khoáng sản** | **Mức thu (đồng/m3)**  |
| **NĐ 164** | **Dự thảo** |
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 1.000 - 5.000 | 5.000 - 10.000 |
| 4.2.1 | Sỏi | 4.000 - 6.000 | 6.000 - 12.000 |
| 5 | Các loại cát (gồm cả cát vàng), trừ cát làm thủy tinh | 2.000 - 5.000 | 5.000 - 10.000 |
| 7 | Đất làm gạch, ngói | 1.500 - 2.000 | 2.000 - 4.000 |
| 24.3 | Cuội, sạn | 4.000 - 6.000 | 6.000 - 12.000 |

***3.2. Ý kiến tham gia***

a) Một số địa phương (các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Đồng Nai, An Giang, Yên Bái)đề nghị giảm phí đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

Việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi. Bộ Chính trị, Chính phủ, TTgCP đã có nhiều chỉ đạo tăng cường quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông; điều chỉnh tăng mức phí BVMT đối với khai thác cát lòng sông[[6]](#footnote-6).

Tại dự thảo Nghị định đã tăng mức phí BVMT đối với khai thác sỏi, cuội, sạn; đá làm vật liệu xây dựng thông thường; các loại cát (gồm cả cát vàng), trừ cát làm thủy tinh; đất làm gạch ngói, theo nguyên tắc: Mức phí tối thiểu bằng mức phí tối đa hiện hành. Mức phí tối đa bằng 200% mức phí tối đa hiện hành.

Trên cơ sở ý kiến của các địa phương, để thực hiện chỉ đạo của các cấp; đồng thời, hạn chế ảnh hưởng đến giá vật liệu làm ảnh hưởng đến thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định phí BVMT đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo nguyên tắc: Mức phí tối thiểu bằng 150% mức phí tối thiểu đã quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Mức phí tối đa bằng 150% mức phí tối đa tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại khoáng sản** | **Mức thu (đồng/m3)**  |
| **NĐ 164** | **Dự thảo** |
| Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 1.000 - 5.000 | ***1.500*** ~~-~~ ***7.500*** |
| Sỏi | 4.000 - 6.000 | 6.000 - ***9.000*** |
| Các loại cát (trừ cát làm thủy tinh) | 2.000 - 5.000 | ***2.500*** - ***7.500*** |
| Đất làm gạch, ngói | 1.500 - 2.000 | ***1.250*** - ***3.000*** |
| Cuội, sạn | 4.000 - 6.000 | 6.000 - ***9.000*** |

b) Bộ Công an và tỉnh Thái Nguyên đề nghị:

(i)Tăng phí BVMT đối với khai thác cát vàng cho phù hợp với giá trị kinh tế của cát vàng trên thực tế; khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát.

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo giải trình như sau:

Tại dự thảo Nghị định đã tăng mức phí BVMT đối với cát các loại (trong đó bao gồm cát vàng) so với Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (từ 2.000-5.000 đồng/m3 thành từ 2.500-7.500 đồng/m3). Mức phí BVMT xác định căn cứ vào mức độ gây ô nhiễm môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản. Đề nghị của Bộ Công an tăng mức phí BVMT để “phù hợp với giá trị kinh tế của cát vàng” là không phù hợp với pháp luật BVMT. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ như tại dự thảo Nghị định.

(ii) Tăng mức phí BVMT đối với “Đá nung vôi, sản xuất xi măng và làm khoáng chất công nghiệp, barit”: Từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn thành 2.000 - 6.000 đồng/tấn.

Về nội dung này, Bộ Tài chính báo cáo tiếp thu như sau:

- Việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường. Bộ Chính trị, Chính phủ, TTgCP đã có chỉ đạo tăng cường quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông; điều chỉnh tăng mức thu phí[[7]](#footnote-7).

Thực hiện chỉ đạo của các cấp, tại dự thảo Nghị định đã điều chỉnh tăng khung mức phí đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường lên 150% mức phí hiện hành.

Hoạt động khai thác đá “làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)” không thuộc hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Do đó, dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến không điều chỉnh tăng khung mức phí đối với hoạt động khai thác khoáng sản này.

Riêng hoạt động khai thác “đá nung vôi” là hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho điều chỉnh tăng khung mức phí đối với hoạt động khai thác “đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)” theo hướng: Giữ nguyên mức thu phí tối thiểu, tăng mức phí tối đa bằng 150% mức phí tối đa tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (như đã điều chỉnh tăng đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường). Cụ thể: Tăng khung mức phí BVMT đối với “đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)” từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn (quy đổi thành 1.500 - 4.500 đồng/m3); nay điều chỉnh tăng thành từ 1.500 - ***6.750 đồng/m3***.

(Nội dung này thể hiện tại điểm 3 mục II Biểu khung mức phí).

**4. Về đơn vị tính phí**

a) Tại dự thảo Nghị định

Tại Biều khung mức phí kèm theo dự thảo Nghị định quy định “đơn vị tính phí” một số khoáng sản chưa thống nhất với đơn vị tính thuế tài nguyên theo quy định pháp luật thuế tài nguyên. Cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại khoáng sản** | **Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản** (Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) | **Thuế tài nguyên** (Tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020của Bộ Tài chính) |
| *Stt* | *Đơn vị tính* | *Stt* | *Đơn vị tính* |
| 1 | Đá nung vôi, sản xuất xi măng | II.3 | tấn | II.3 | m3 |
| 2 | Đô lô mít | II.10 | tấn | II.10 | m3 |
| 3 | Cao lanh | II.11 | m3 | II.11 (01,02) | tấn |
| 5 | Phen-sơ-phát | II.24 | m3 | II.11 (03,04) | tấn |

b) Ý kiến tham gia

Một số địa phương (Quảng Ninh, Nghệ An) đề nghị quy định thống nhất đơn vị tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản với đơn vị tính thuế tài nguyên để thống nhất trong khai, nộp phí BVMT và thuế tài nguyên.

c) Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu như sau:

Để bảo đảm thống nhất trong khai, nộp phí BVMT và thuế tài nguyên, tạo thuận lợi trong quá trình khai, nộp phí; Bộ Tài chính đề nghị quy quy định thống nhất đơn vị tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản với đơn vị tính thuế tài nguyên, phù hợp với tỷ lệ quy đổi đang áp dụng tại một số địa phương, bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nghĩa vụ nộp phí BVMT của người nộp phí. Cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại khoáng sản** | **NĐ 164** | **Tỷ lệ quy đổi**  | **Dự thảo Nghị định** |
| 1 | Đá nung vôi, sản xuất xi măng | 1.000 - 3.000 đồng/tấn | 1 tấn = 0,67 m3 | ***1.500 - 4.500 đồng/m3****(Sau khi tăng 150% mức tối đa thì khung mức phí là 1.500 - 6.750 đồng/m3)* |
| 2 | Đô lô mít | 20.000 - 30.000 đồng/tấn | 1 tấn = 0,67 m3 | ***30.000 - 45.000 đồng/m3*** |
| 3 | Cao lanh | 5.000 - 7.000 đồng/m3 | 1m3 = 1,2 tấn | ***4.200 - 5.800 đồng/tấn*** |
| 4 | Phen-sờ-phát | 5.000 - 7.000 đồng/m3 | 1 m3 = 1,5 tấn | ***3.300 - 4.600 đồng/tấn*** |

**5. Ngoài các nội dung trên,** Bộ Tài chính trình Chính phủ cho chỉnh lý tên gọi các khoáng sản trong Biểu khung mức thu phí để bảo đảm thống nhất với tên khoáng sản quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; hoàn thiện một số nội dung về kỹ thuật trình bày văn bản và sửa lại câu, chữ để bảo đảm thống nhất.

**VI. Ý kiến về câu, chữ**: Bộ Tài chính đã tiếp một số ý về câu, chữ và kỹ thuật xây dựng văn bản, hoàn thiện dự thảo Nghị định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **BỘ TÀI CHÍNH** |

1. Theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ: Nghị định sửa đổi Nghị định số 164/2016/NĐ-CP sẽ trình Chính phủ vào tháng 7/2022. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP: “Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo”. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC: *“6. Cơ chế phối hợp giữa Cơ quan thuế, Cơ quan TN&MT để quản lý hoạt động khai thác tài nguyên tại địa phương như sau:*

*Căn cứ kê khai của NNT về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại Bảng kê được nộp cùng với Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên khi kết thúc năm tài chính, trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan thuế có trách nhiệm chuyển cơ quan TN&MT thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.*

*Cơ quan TN&MT có trách nhiệm đối chiếu sản lượng tài nguyên đã khai thác tại từng mỏ do đơn vị khai thác khai, nộp thuế với dữ liệu đã có tại cơ quan tài nguyên và môi trường; Trường hợp sản lượng khai thuế không phù hợp sản lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan TN&MT sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định sản lượng khai thác thực tế của đơn vị.*

*Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, Cơ quan TN&MT có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế”.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo công văn số 1982/TKV-KSH ngày 05/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo công văn số 1982/TKV-KSH ngày 05/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. [↑](#footnote-ref-5)
6. - Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: *Hạn chế, tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả.*

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của TTgCP về việc tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản; Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của TTgCP về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản: *Khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.*

- Chỉ thị số 38/CT-TTg của TTgCP chỉ đạo: *Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (bao gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.*

- Tại công văn số 6585/VPCP-KTTH ngày 12/7/2018, Phó TTgCP Trịnh Đình Dũng chỉ đạo: *Xây dựng lộ trình tăng phí BVMT đối với khai thác cát tự nhiên làm vật liệu xây dựng theo kiến nghị của Bộ Xây dựng.*  [↑](#footnote-ref-6)
7. - Tại Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Hạn chế, tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả.

- Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của TTgCP về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản: Giao Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (bao gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông. [↑](#footnote-ref-7)